

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong có trụ sở chính tại: Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Bằng Việt	Ủy viên
Ông Lê Thái Hưng	Ủy viên
Ông Lê Bật Hùng	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Khánh Quyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đỗ Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên Ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thái Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Thái Hưng - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đ

 

Lê Thái Hưng

Nghệ An, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Số: 1607/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

**Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng đính kèm ngày 26/03/2024.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

THIỆU SỸ MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5243-2025-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		442.640.015.049	355.009.227.521
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	11.280.986.179	2.207.325.429
1. Tiền	111		11.280.986.179	2.207.325.429
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		431.359.028.870	352.801.902.092
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	10.861.518.503	10.977.939.358
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	7.549.567.258	10.483.243.913
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	412.016.890.169	330.894.133.469
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	931.052.940	446.585.352
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.927.843.065	139.553.621.993
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.133.667	75.133.667
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	75.133.667	75.133.667
II. Tài sản cố định	220		96.549.375.054	114.315.056.686
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	94.109.970.291	111.387.770.971
- Nguyên giá	222		406.675.335.904	406.675.335.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(312.565.365.613)	(295.287.564.933)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.7	2.439.404.763	2.927.285.715
- Nguyên giá	225		3.415.166.667	3.415.166.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(975.761.904)	(487.880.952)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	-	-
- Nguyên giá	228		3.724.769.595	3.724.769.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.724.769.595)	(3.724.769.595)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		231.481.482	231.481.482
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		231.481.482	231.481.482
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.627.000.000	15.627.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.10	15.627.000.000	15.627.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.444.852.862	9.304.950.158
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	7.444.852.862	9.304.950.158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		562.567.858.114	494.562.849.514
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		124.021.811.878	84.214.740.558
I. Nợ ngắn hạn	310		79.504.822.355	82.845.116.420
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	36.031.302.356	38.858.018.631
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	12.159.828.894	9.378.081.518
3. Phải trả người lao động	314		1.414.432.822	1.650.885.462
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	7.509.829.021	7.509.829.021
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	716.885.400	1.786.528.846
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	6.852.634.615	11.011.657.388
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.819.909.247	12.650.115.554
II. Nợ dài hạn	330		44.516.989.523	1.369.624.138
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	44.516.989.523	1.369.624.138
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		438.546.046.236	410.348.108.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	438.546.046.236	410.348.108.956
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.831.000.000	185.831.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.831.000.000	185.831.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.924.187.646	20.924.187.646
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		231.279.328.590	203.081.391.310
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		165.199.749.617	135.715.115.019
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		66.079.578.973	67.366.276.291
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511.530.000	511.530.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		562.567.858.114	494.562.849.514

Nc

Người lập biểu
Lim Thị Lê Na

Nu

Kế toán trưởng
Lim Thị Lê Na



Tổng Giám đốc
Lê Thái Hưng

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	98.598.874.083	98.495.466.552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		98.598.874.083	98.495.466.552
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	39.029.681.216	40.623.995.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.569.192.867	57.871.470.599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	27.425.194.878	23.615.741.357
7. Chi phí tài chính	22	5.4	3.374.402.038	1.499.872.178
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.374.402.038	1.499.872.178
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	5.946.587.591	5.682.378.206
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		77.673.398.116	74.304.961.572
11. Thu nhập khác	31	5.6	385.330.578	465.958.415
12. Chi phí khác	32	5.7	1.740.599.618	48.416.758
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.355.269.040)	417.541.657
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		76.318.129.076	74.722.503.229
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	10.238.550.103	7.356.226.938
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		66.079.578.973	67.366.276.291


Người lập biểu
Lim Thị Lê Na


Kế toán trưởng
Lim Thị Lê Na


Tổng Giám đốc
Lê Thái Hưng
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		107.086.593.670	109.394.638.896
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(15.784.155.027)	(11.177.920.454)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.867.765.561)	(7.063.023.270)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.374.402.038)	(1.499.872.178)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(7.441.896.224)	(6.791.088.957)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.794.600.000	9.134.074.033
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.110.536.860)	(25.987.187.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.302.437.960	66.009.620.116
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(252.213.245)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(126.421.035.367)	(128.963.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24		45.298.278.667	75.401.053.966
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.425.194.878	23.615.741.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53.697.561.822)	(30.198.417.922)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	79.752.126.209	22.541.929.336
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(40.161.148.982)	(21.358.452.473)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(602.634.615)	(602.634.615)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.519.558.000)	(36.231.327.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.468.784.612	(35.650.485.052)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		9.073.660.750	160.717.142
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.207.325.429	2.046.608.287
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		11.280.986.179	2.207.325.429

Na
Người lập biểu
Lim Thị Lê Na

Na
Kế toán trưởng
Lim Thị Lê Na



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thái Hưng
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 185.831.000.000 VND, tương đương 18.583.100 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 44 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 45 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 kV; Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành; Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có một (01) Công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Nghệ An	100%	100%	Sản xuất và phân phối điện

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7. Tài sản thuê tài chính

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 07 năm.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại

Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

Quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

Tài sản cố định hữu hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 3 - 15 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty hoạt động trong địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn nên thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ

hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi là 10% (áp dụng trong 15 năm kể từ năm 2009), miễn thuế 4 năm (đã hết thời gian miễn thuế), giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (thời gian tính giảm thuế bắt đầu từ năm 2016) đối với lĩnh vực bán điện và truyền tải điện. Năm 2024 là năm thứ 9 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Các hoạt động kinh doanh khác áp dụng mức thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.112.859.881	1.203.318.613
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.168.126.298	1.004.006.816
	11.280.986.179	2.207.325.429

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	9.546.787.374	9.365.976.471
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.314.731.129	1.611.962.887
	10.861.518.503	10.977.939.358
Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	265.618.745	283.068.299

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 18	2.431.645.403	2.431.645.403
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng HEC	19.429.515	1.732.265.043
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hưng Phát	-	1.129.853.900
Các khoản trả trước cho người bán khác	5.098.492.340	5.189.479.567
	7.549.567.258	10.483.243.913

4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Prime Trung Tín (i)	412.016.890.169	-
Công ty CP Điện lực Trung Sơn (i)	-	330.894.133.469
	412.016.890.169	330.894.133.469
Phải thu về cho vay với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	-	330.894.133.469

(i) Theo văn bản thỏa thuận ba bên ngày 28/06/2024 về việc chuyển giao nghĩa vụ thanh toán khoản vay Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn chuyển giao nghĩa vụ thanh toán sang cho Công ty Cổ phần Prime Trung Tín. Theo đó, Công ty Cổ phần Prime Trung Tín được cho vay với thời hạn đến hết 28/06/2025, lãi suất cho vay 7,0%/năm - 7,4%/năm. Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay, hình thức bảo đảm: tín chấp.

4.5. Phải thu khác

4.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	164.100.000	-	64.500.000	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NHTM Ngoại thương	124.511.293	-	184.276.705	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	81.000.000	-	162.000.000	-
Phải thu khác	561.441.647	-	35.808.647	-
	931.052.940	-	446.585.352	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	81.000.000		162.000.000	

4.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	75.133.667	-	75.133.667	-
	75.133.667	-	75.133.667	-

4.6. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	348.363.207	205.465.801
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	6.645.139.734	8.448.449.760
Chi phí khác	451.349.921	651.034.597
	7.444.852.862	9.304.950.158

4.7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	3.415.166.667	3.415.166.667
Số dư cuối năm	3.415.166.667	3.415.166.667
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	487.880.952	487.880.952
Tăng trong năm		
- Khấu hao trong năm	487.880.952	487.880.952
Số dư cuối năm	975.761.904	975.761.904
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	2.927.285.715	2.927.285.715
Tại ngày cuối năm	2.439.404.763	2.439.404.763

4.8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Số dư cuối năm	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Số dư cuối năm	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2024 là 0 VND, tại 01/01/2024 là 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024 là 3.724.769.595 VND, tại 01/01/2024 là 3.724.769.595 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	289.802.698.613	115.347.476.382	1.404.342.727	120.818.182	406.675.335.904
Số dư cuối năm	289.802.698.613	115.347.476.382	1.404.342.727	120.818.182	406.675.335.904
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	192.393.638.331	101.368.765.693	1.404.342.727	120.818.182	295.287.564.933
Tăng trong năm	9.511.378.389	7.766.422.291	-	-	17.277.800.680
- <i>Khấu hao trong năm</i>	9.511.378.389	7.766.422.291	-	-	17.277.800.680
Số dư cuối năm	201.905.016.720	109.135.187.984	1.404.342.727	120.818.182	312.565.365.613
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	97.409.060.282	13.978.710.689	-	-	111.387.770.971
Tại ngày cuối năm	87.897.681.893	6.212.288.398	-	-	94.109.970.291

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2024 là 87.600.691.689 VND, tại 01/01/2024 là 106.786.338.467 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024 là 106.925.430.518 VND, tại 01/01/2024 là 99.595.312.640 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.10. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	15.627.000.000	-	-	15.627.000.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao	15.627.000.000	-	(i)	15.627.000.000
Va				(i)
	15.627.000.000	-	-	15.627.000.000

Giá trị hợp lý

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Xứng	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363
Chi nhánh Xi nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500
Xi nghiệp cơ khí Thủy lợi	-	-	1.712.835.528	1.712.835.528
Công ty CP Prime Trung Tín	25.673.362.357	25.673.362.357	25.673.362.357	25.673.362.357
Các đối tượng khác	6.480.445.136	6.480.445.136	7.594.325.883	7.594.325.883
	36.031.302.356	36.031.302.356	38.858.018.631	38.858.018.631
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	252.323.223		1.342.985.483	

4.12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn	-	253.933.446
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	716.885.400	1.524.595.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	8.000.000
	716.885.400	1.786.528.846
Phải trả ngắn hạn khác của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	-	253.933.446

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước các khoản phải trả cho nhà thầu	7.509.829.021	7.509.829.021
	7.509.829.021	7.509.829.021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	1.889.286.445	7.720.928.947	8.181.767.121	-	1.428.448.271
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	8.672.629	8.672.629	-	-
	-	9.771.689.785	7.441.896.224	10.238.550.103	-	6.975.035.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	41.833.801	63.731.925	103.079.726	-	2.486.000
Thuế thu nhập cá nhân	-	457.018.863	7.264.829.446	6.749.736.968	-	972.111.341
Thuế tài nguyên	-	-	17.940.798	17.940.798	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.216.266.000	1.216.266.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	12.159.828.894	23.734.265.969	26.516.013.345	-	9.378.081.518

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.15. Vay và nợ thuế tài chính		Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
4.15.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Phương	9.866.737.808	9.866.737.808	4.752.126.209	14.618.864.017	-	-
	Đồng - CN Nghệ An (i)	9.866.737.808	9.866.737.808	4.752.126.209	14.618.864.017	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	Ngân hàng TMCP Phương	1.144.919.580	1.144.919.580	31.852.634.615	26.144.919.580	6.852.634.615	6.852.634.615
	Đồng - CN Nghệ An	487.500.000	487.500.000	-	487.500.000	-	-
Công ty TNHH MTV Cho Thuê	Tài Chính NHTM Ngoại	657.419.580	657.419.580	602.634.615	602.634.615	657.419.580	657.419.580
	thương (ii)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công	Thương Việt Nam - CN Thăng	-	-	31.250.000.000	25.054.784.965	6.195.215.035	6.195.215.035
	Long (iii)	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		11.011.657.388	11.011.657.388	36.604.760.824	40.763.783.597	6.852.634.615	6.852.634.615

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.15.2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTM Ngoại thương (ii)	1.369.624.138	1.369.624.138	-	602.634.615	766.989.523	766.989.523
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thăng Long (iii)	-	-	75.000.000.000	31.250.000.000	43.750.000.000	43.750.000.000
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	1.369.624.138	1.369.624.138	75.000.000.000	31.852.634.615	44.516.989.523	44.516.989.523

Thông tin chi tiết khoản vay

- (i) Hợp đồng tín dụng số 0101/2023/HETD-OCB-DN ngày 09/05/2023 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong:
- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định trên từng Khế ước nhận nợ;
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất và truyền tải điện năng (bao gồm cả mục đích nộp các loại thuế, trừ thuế thu nhập doanh nghiệp);
 - Biện pháp bảo đảm: Cúm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc.
- (ii) Hợp đồng thuế tài chính 115.23.01/CTTC ngày 10/01/2023 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:
- Tài sản thuế: 2 máy biến áp dầu 3 pha, có bình dầu phụ, sử dụng 7500kVA-6,3/38,5kV;
 - Tổng giá trị tài sản (đã bao gồm VAT): 3.756.683.333 VND;
 - Tiền cho thuê: 2.629.678.333 VND;
 - Số tiền trả trước: 1.127.005.000 VND;
 - Thời hạn thuê: 48 tháng;
 - Chu kỳ thanh toán nợ gốc, nợ lãi: 01 tháng;
 - Lãi suất cho thuê: lãi suất tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân tại thời điểm giải ngân cộng với biên độ 3%/năm; được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần;
 - Khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng, bên thuê được lựa chọn mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 3.756.683 VND.

(iii) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 04/2024-HĐCVDADT/NHCT326-QUEPHONG(BANCOG) ngày 26/04/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong;

- Hạn mức cho vay: 75.000.000.000 VND;

- Thời hạn duy trì hạn mức: 24 tháng (tối đa đến ngày 30/06/2026);

- Lãi suất cho vay: Là lãi suất điều chỉnh;

- Mục đích: Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Công trình Thủy Điện Bản Cốc – Cho vay bù đắp các chi phí thực hiện dự án thủy điện Bản Cốc (18MW);

- Biện pháp bảo đảm:

• Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ Nhà máy Thủy điện Bản Cốc tại địa chỉ xã Châu Kim, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền thụ hưởng các hợp đồng bảo hiểm; quyền phải thu từ hợp đồng mua bán điện giữa CTCP Thủy điện Quế Phong và EVN; quyền khai thác và sử dụng Nhà máy Thủy điện Bản Cốc (quyền phát sinh từ các hợp đồng thuê đất, quyền khai thác tài nguyên,...); quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, quyền thụ hưởng các khoản bồi thường/lợi ích có thể nhận được từ bên thứ ba... của Bên Thế Chấp phát sinh từ:

• Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích với các tài sản dưới đây, cho dù tài sản đó đang được Bên Thế Chấp sở hữu hay sẽ sở hữu trong tương lai và cho dù tài sản đó đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai.

(a) Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy Điện Bản Cốc (xuất xứ Trung Quốc, năm sản xuất 2007, đã qua sử dụng, công suất 18 MW) được lắp đặt tại địa chỉ: xã Châu Kim, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An (Không phải là tài sản gắn liền với đất đai, nhà ở, công trình xây dựng), bao gồm nhưng không giới hạn các máy móc thiết bị sau:

- + Tua bin và bộ điều tốc
- + Máy phát và hệ thống kích từ
- + Thiết bị điều khiển, giám sát và bảo vệ
- + Thiết bị cấp điện áp máy phát
- + Hệ thống cấp điện tự dùng
- + Hệ thống thiết bị cơ khí phụ trợ nhà máy
- + Cáp, thang cáp và các kết cấu đỡ cáp
- + Chi phí lắp đặt kiểm tra, chạy thử, khởi động, đào tạo vận hành và dịch vụ thiết kế khác.

(b) Các quyền, lợi ích của Bên Thế Chấp phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung của hợp đồng bảo hiểm nếu có) đối với một hoặc tất cả các tài sản nêu tại điểm (a) nêu trên, bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường;

(c) Tất cả các quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Bên Thế Chấp có thể nhận được sau thời điểm Hợp Đồng này có hiệu lực để trao đổi, thay đổi, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến bất kỳ tài sản nào được đề cập tại điểm (a) và (b) nêu trên;

• Quyền sở hữu đất và tài sản gắn liền:

(a) Quyền sở hữu của Bên Thế Chấp đối với Các tài sản gắn liền với Thửa Đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621735, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: (CT) 04631 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 27/09/2013, mang tên Công ty CP Thủy Điện Quế Phong.

(b) Quyền sở hữu của Bên Thế Chấp đối với Các tài sản gắn liền với Thửa Đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621736, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: (CT) 04630 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 27/09/2013, mang tên Công ty CP Thủy Điện Quế Phong.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY ĐIỆN QUẾ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	185.831.000.000	20.924.187.646	137.936.980.398	511.530.000	345.203.698.044
Tăng trong năm	-	-	67.366.276.291	-	67.366.276.291
- Lợi nhuận trong năm	-	-	67.366.276.291	-	67.366.276.291
Giảm trong năm	-	-	(2.221.865.379)	-	(2.221.865.379)
- Trích lập quỹ	-	-	(2.221.865.379)	-	(2.221.865.379)
Số dư cuối năm trước	185.831.000.000	20.924.187.646	203.081.391.310	511.530.000	410.348.108.956
Số dư đầu năm nay	185.831.000.000	20.924.187.646	203.081.391.310	511.530.000	410.348.108.956
Tăng trong năm	-	-	66.079.578.973	-	66.079.578.973
- Lợi nhuận trong năm	-	-	66.079.578.973	-	66.079.578.973
Giảm trong năm	-	-	(37.881.641.693)	-	(37.881.641.693)
- Trích lập quỹ (i)	-	-	(2.169.793.693)	-	(2.169.793.693)
- Chia cổ tức (i)	-	-	(35.711.848.000)	-	(35.711.848.000)
Số dư cuối kỳ này	185.831.000.000	20.924.187.646	231.279.328.590	511.530.000	438.546.046.236

(i) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/QPH-DHĐCĐ-NQ ngày 10 tháng 06 năm 2024.

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	158.930.070.000	85,52%	158.930.070.000	85,52%
Ông Lê Thái Hưng	13.335.000.000	7,18%	13.335.000.000	7,18%
Các cổ đông khác	13.565.930.000	7,30%	13.565.930.000	7,30%
	185.831.000.000	100%	185.831.000.000	100%

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	185.831.000.000	185.831.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	185.831.000.000	185.831.000.000

4.16.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.583.100	18.583.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

4.16.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	203.081.391.310	137.936.980.398
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	66.079.578.973	67.366.276.291
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	269.160.970.283	205.303.256.689
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(37.881.641.693)	(2.221.865.379)
- Chia cổ tức	(35.711.848.000)	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.169.793.693)	(2.221.865.379)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	231.279.328.590	203.081.391.310

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán, truyền tải, quản lý đường dây	98.598.874.083	98.495.466.552
	98.598.874.083	98.495.466.552
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	877.360.398	855.077.795

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán, truyền tải, quản lý đường dây	39.029.681.216	40.623.995.953
	39.029.681.216	40.623.995.953

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.425.194.878	23.615.741.357
	27.425.194.878	23.615.741.357

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.374.402.038	1.499.872.178
	3.374.402.038	1.499.872.178

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	621.514.726	879.451.156
Chi phí khấu hao TSCĐ	638.217.240	750.687.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.704.751.792	921.675.853
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.982.103.833	3.130.563.210
	5.946.587.591	5.682.378.206

5.6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm các khoản trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Phù Càng	-	465.905.708
Các khoản khác	385.330.578	52.707
	385.330.578	465.958.415

5.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền chậm nộp thuế	47.679.255	44.892.850
Các khoản khác	1.692.920.363	3.523.908
	1.740.599.618	48.416.758

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i)	10.265.284.766	7.356.226.938
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(26.734.663)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.238.550.103	7.356.226.938

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ này được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.318.129.076	74.722.503.229
Hoạt động được ưu đãi thuế	53.622.605.276	50.697.577.865
Hoạt động kinh doanh khác	22.695.523.800	24.024.925.364
Các điều chỉnh tăng	1.898.595.160	182.009.168
Hoạt động được ưu đãi thuế	157.995.542	133.592.410
Hoạt động kinh doanh khác	1.740.599.618	48.416.758
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	78.216.724.236	74.904.512.397
Hoạt động được ưu đãi thuế	53.780.600.818	50.831.170.275
Hoạt động kinh doanh khác	24.436.123.418	24.073.342.122
Thuế suất		
Hoạt động được ưu đãi thuế	10%	10%
Hoạt động kinh doanh khác	20%	20%
Thuế TNDN	10.265.284.766	9.897.785.452
Hoạt động được ưu đãi thuế	5.378.060.082	5.083.117.028
Hoạt động kinh doanh khác	4.887.224.684	4.814.668.424
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	2.541.558.514
Hoạt động được ưu đãi thuế	-	2.541.558.514
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10.265.284.766	7.356.226.938

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.110.221.615	3.908.565.804
Chi phí nhân công	6.422.905.617	7.316.998.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.765.681.632	17.740.728.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.938.980.754	3.197.263.342
Chi phí khác bằng tiền	12.738.479.189	14.159.809.296
	44.976.268.807	46.323.365.256

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	79.752.126.209	22.541.929.336
	79.752.126.209	22.541.929.336

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	40.161.148.982	21.358.452.473
	40.161.148.982	21.358.452.473

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, trưởng ban kiểm soát, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với

các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm tài chính như sau:

		Năm nay		Năm trước	
		Tiền lương VND	Tiền thù lao VND	Tiền lương VND	Tiền thù lao VND
Hội đồng quản trị					
Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch	-	420.000.000	-	420.000.000
Ông Phan Bằng Việt	TV HĐQT	-	48.000.000	-	48.000.000
Ông Lê Thái Hưng	TV HĐQT	-	48.000.000	-	48.000.000
Ông Lê Bất Hùng	TV HĐQT	-	48.000.000	-	48.000.000
Ban Tổng Giám đốc					
Ông Lê Thái Hưng	TGD	-	-	-	-
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	P.TGD	269.409.647	-	249.325.020	-
Ban kiểm soát					
Đặng Khánh Quyền	Trưởng ban	-	48.000.000	-	48.000.000
Đỗ Thu Hương	Thành viên	-	36.000.000	-	36.000.000
Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên	-	36.000.000	-	36.000.000
Tổng cộng		269.409.647	684.000.000	249.325.020	684.000.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Nghệ An	Công ty con
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong	Nghệ An	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trung Sơn	Hà Nội	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn	Nghệ An	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Doanh thu từ dịch vụ truyền tải điện	818.858.058	796.033.766
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong	Doanh thu bán điện thương phẩm	58.502.340	59.044.029
		877.360.398	855.077.795

Các giao dịch khác	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Thuê cung cấp dịch vụ	2.949.132.913	1.766.252.519
	Lãi cho vay	12.894.535.632	19.925.059.375
	Chi tiền cho vay	86.700.000.000	7.830.000.000
	Thu tiền cho vay	800.000.000	119.530.000.000
	Thanh toán tiền mua hàng, cung cấp dịch vụ	3.285.058.918	2.179.576.255
	Bù trừ công nợ (chuyển công nợ)	429.238.669.101	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Thu tiền cung cấp dịch vụ	922.498.283	725.521.258
	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	243.000.000	162.000.000
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong	Thu tiền cung cấp dịch vụ	127.048.240	59.044.029
	Lãi cho vay	48.278.667	-
	Chi tiền cho vay	4.300.000.000	-
	Thu tiền cho vay	4.348.278.667	-
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	Mua vật tư hàng hóa	869.329.114	688.393.651
	Thanh toán tiền mua hàng, cung cấp dịch vụ	1.526.520.902	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn	Chi trả mượn tiền	253.933.446	-
		548.506.283.883	152.865.847.087

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Phải thu dịch vụ truyền tải điện	265.618.745	283.068.299
		265.618.745	283.068.299
	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác			
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Phải thu tiền trả hộ quyền cấp nước	81.000.000	162.000.000
		81.000.000	162.000.000
	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay			
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Phải thu về cho vay	-	330.894.133.469
		-	330.894.133.469
		VND	VND
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	Phí dịch vụ quản lý	155.313.937	516.037.321
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	Mua vật tư, công cụ dụng cụ	97.009.286	826.948.162
		252.323.223	1.342.985.483
	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn	Mượn vốn	-	253.933.446
		-	253.933.446

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

Na

Nce

 **Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

